

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 183/2025/DS-PT
Ngày: 27-8-2025
V/v: Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Thái Bình

Ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Huyền - Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Mai Chăm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng-Cơ sở 1 (Số 200 Phạm Hùng, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 290/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Đường Lạc Long Quân, tổ 2, xã B, tỉnh L. (Địa chỉ cũ: Đường Lạc Long Quân, tổ 2, thị trấn L, huyện B1, tỉnh L).

Bị đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số 38 Quốc lộ 55, thôn 3, xã Đ, tỉnh L. (Địa chỉ cũ: Số 38 Quốc lộ 55, thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh B2).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H – là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày trình bày: Bà Nguyễn Thị H không

có quan hệ bà con huyết thống với bị đơn bà Trần Thị V mà chỉ quen biết nhau. Từ năm 2021, nguyên đơn bà H và bị đơn bà V nhiều lần xác lập, thực hiện hợp đồng mua bán tài sản với nhau. Cụ thể bà H bán cho bà V sản phẩm hạt điều chưa sơ chế, thỏa thuận: Khi nào bà H có sản phẩm hạt điều thì liên hệ qua số điện thoại với bà V; hai bên cung cấp thông tin về sản phẩm, chất lượng, giá cả; sau khi thống nhất thì con của bà H là anh Nguyễn Văn T chở hàng đến trạm cân Nguyên Anh (địa chỉ: Thôn 6, xã H, huyện T, tỉnh B2) để cân, xác định khối lượng; rồi chở hàng đến nhà bà V, xuất trình phiếu cân cho bà V đối chiếu; bà V kiểm tra chất lượng sản phẩm, thống nhất thì anh T dỡ hàng xuống giao cho bà H, bà H ký nhận ở mặt sau phiếu cân và hoàn tất việc giao hàng; việc thanh toán thì thực hiện trả trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng. Thực hiện theo phương thức mua bán nêu trên, ngày 14/05/2024, bà H bán cho bà V 5.375kg hạt điều tươi, với giá 20.000 đồng/kg, tổng giá bán là 107.500.000 đồng, bà H đã giao khối lượng hạt điều tươi này cho bà V, tuy nhiên từ đó đến nay bà V chưa thanh toán 107.500.000 đồng này. Ngày 15/5/2024, bà V đã chuyển khoản 100.000.000 đồng từ tài khoản số 4814205100976 của bà V tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện T đến tài khoản số 642100000575966 của bà H tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) là để trả khoản nợ khác, chứ không phải trả tiền mua hạt điều vào ngày 14/5/2024. Tiền mua bán hạt điều là tài sản riêng của cá nhân bà H, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, hiện nay bà H yêu cầu giải quyết buộc cá nhân bà V có nghĩa vụ trả cho cá nhân bà H 107.500.000 đồng tiền mua hạt điều vào ngày 14/05/2024. Ngoài ra, bà H không có yêu cầu nào khác trong vụ án.

Bị đơn bà Trần Thị V trình bày: Bà V thừa nhận bà và nguyên đơn bà H có xác lập hợp đồng mua bán hạt điều theo phương thức như nội dung bà H đã trình bày nêu trên. Ngày 14/05/2024, bà V có mua của bà H 5.375kg hạt điều tươi, với giá 20.000 đồng/kg, tổng giá bán là 107.500.000 đồng; bà H đã giao khối lượng hạt điều này cho bà V. Ngày 15/5/2024, bà V đã chuyển khoản trả 100.000.000 đồng cho bà H thông qua tài khoản số 4814205100976 của bà V tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện T đến tài khoản số 642100000575966 của bà H tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV). Số tiền 7.500.000 đồng còn lại thì hai bên thỏa thuận khấu trừ vào chất lượng hạt điều bị giảm sút. Vì vậy hiện nay bà V chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, chỉ đồng ý trả cho bà H 7.500.000 đồng. Ngoài ra bà V không có yêu cầu nào trong vụ án.

Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 phiếu cân ghi ngày 14/5/2024, phía dưới mặt trước có 01 chữ ký ghi tên Lê Nguyên Anh, mặt phía sau có chữ viết tay ghi nội dung “em V nợ chị H 107.500.000 đồng”.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 04 Chứng từ giao dịch lần lượt ghi ngày 15/5/2024, 23/4/2024 và 09/4/2024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 117, 430 và khoản 1 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015. Các khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H: buộc bà Trần Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*).

Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc buộc bà Trần Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 100.000.000 đồng (Ngoài số tiền 7.500.000 đồng được chấp nhận nêu trên).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 05/5/2025, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H làm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định; nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị V trả số tiền 107.500.000 đồng do bà V chưa thanh toán tiền mua bán hạt điều vào ngày 14/05/2024. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản*” là chưa phù hợp với nội dung tranh chấp, do đó cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc vi phạm này không làm thay đổi bản chất của vụ án, tuy nhiên cấp sơ thẩm cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại: xã Đức Bình, huyện T, tỉnh B2 (nay là Thôn 3, xã Đ, tỉnh L). Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.3] Việc xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật. Trong quá trình thụ lý vụ án cấp sơ thẩm đưa ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1960 là chồng của bà Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Tổ 2, xã B, tỉnh L (Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai); tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2025 có xác nhận của Trại giam Xuân Lộc thì ông Nguyễn Minh Q cho rằng quan hệ giao dịch mua bán giữa bà Nguyễn Thị H (vợ ông) và bà Trần Thị V là tài sản của cá nhân bà H, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không có yêu cầu gì. Căn cứ vào khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xác định không đưa ông Nguyễn Minh Q tham gia tố tụng là phù hợp. Việc ông Nguyễn Minh Q vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về việc thỏa thuận mua bán hạt điều:

Các đương sự đều thống nhất ngày 14/5/2024, bà Nguyễn Thị H đã bán cho bà Trần Thị V 5.375kg hạt điều tươi, thỏa thuận giá là 20.000 đồng/kg, tổng giá sản phẩm bán là 107.500.000 đồng; bà H đã giao đủ khối lượng điều tươi này cho bà V như thỏa thuận. Bà H cung cấp phiếu cân ghi ngày 14/5/2024, phía dưới mặt trước có 01 chữ ký ghi tên Lê Nguyên Anh, mặt phía sau có chữ viết tay ghi nội dung “em V nợ chị H 107.500.000” phù hợp với lời trình bày của các đương sự.

Theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hợp đồng mua bán hạt điều giữa bà Nguyễn Thị H và bà Trần Thị V là có thật.

[2.2] Đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng:

Bà Trần Thị V cho rằng đã trả cho bà Nguyễn Thị H 100.000.000 đồng tiền mua hạt điều ngày 14/5/2024 theo phương thức chuyển khoản từ tài khoản số 4814205100976 của bà V tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện T đến tài khoản số 642100000575966 của bà H tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) vào ngày 15/5/2024. Để chứng minh cho việc trả tiền của mình, bà V cung cấp Chứng từ giao dịch ngày 15/5/2024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện T (BL số 53) và sổ phụ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện T (BL số 24-49).

Bà H cho rằng bà V chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng này là để thanh toán các đơn hàng trước; tuy nhiên bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Tại Biên bản đối chất ngày 19/12/2024 (BL số 21-22) và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cũng xác định bà không cung cấp được tài liệu chứng minh khoản nợ các đơn hàng trước vì thanh toán xong thì bà H hủy chứng từ. Chỉ có đơn hàng 14/5/2024 do chưa thanh toán nên còn giữ lại chứng từ.

[2.3] Đối với số tiền 7.500.000 đồng: Bà V cho rằng hai bên thỏa thuận khấu hao 7.500.000 đồng do chất lượng hạt điều bị giảm sút nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho thỏa thuận trên nên bà V phải trả số tiền 7.500.000 đồng cho bà H là có căn cứ.

[3] Từ phân tích trên, nhận thấy cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, đúng pháp luật. Quá trình giải

quyết tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới ngoài lời trình bày và các chứng cứ đã xuất trình tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng).

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận thì nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[6] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Căn cứ:* Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng).

2. *Áp dụng:* Khoản 2 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Khoản 2 Điều 92; Điều 144; Khoản 1 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 430; Điều 440; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1.1. Buộc bà Trần Thị V phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*) tiền mua hàng còn thiếu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Không chấp nhận phần yêu cầu về việc buộc bà Trần Thị V phải thanh toán số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) còn thiếu.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị V phải nộp 375.000 đồng án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H phải nộp 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận; nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.687.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006337 ngày 06/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là Phòng thi hành án khu vực 16). Bà Nguyễn Thị H phải nộp thêm số tiền án phí sơ thẩm là 2.312.500 đồng (*Hai triệu ba trăm mười hai ngàn năm trăm đồng*).

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001827 ngày 29/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là Phòng thi hành án khu vực 16). Bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27/8/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 16;
- VKSND khu vực 16;
- Phòng THADS khu vực 16;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thanh Hòa